

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2020/DS-PT
Ngày 22/7/2020
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Ông Trần Văn Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 22/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/TLPT-DS ngày 30 tháng 3 năm 2019 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DSST, ngày 16/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 50/2020/QĐ- PT ngày 06/5/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Hoàng Thế Tuyên, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Hương Vân, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Chí Dương - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH Dân Trí, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

- *Bị đơn:* 1. Ông Phùng Viết N, sinh năm 1962 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Chị Nguyễn Thị Thoan, sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, theo văn bản ủy quyền ngày 29/6/2020 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Nguyễn Anh Nghĩa, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu Thượng, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, theo văn bản ủy quyền ngày 09/7/2020 (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1936 (vắng mặt).

2. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1966 (vắng mặt).

3. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1964 (vắng mặt).

4. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

5. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, chị D, chị H, chị H1, chị X: Anh Hoàng Thế Tuyên, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Hương Vân, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

6. Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Huy S, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

7. Ban quản lý thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện: Ông Nguyễn X T, Trưởng thôn đại diện (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Phùng Viết N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Q trình bày: Bố mẹ anh là ông Nguyễn Văn Mậu, chết năm 2015, mẹ là Nguyễn Thị N, sinh năm 1936. Năm 1988 thực hiện chủ trương chia lại ruộng đất nông nghiệp diện 10% cho toàn dân trong xã, gia đình anh lúc này có 5 khẩu tương đương 5 định suất được chia đất gồm: Bố mẹ anh, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị X và anh mỗi định suất được chia là 96m². Năm 1999, Ủy ban nhân dân huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất cho ông Nguyễn Văn Mầu gồm 03 thửa là thửa số 442/9, tờ bản đồ số 10, diện tích 224m², thửa số 221/2, tờ bản đồ số 09, diện tích 200m² và thửa số 250+ 280/2, tờ bản đồ số 09, diện tích 40m². Thời điểm đó anh đã có gia đình riêng nên bố anh đã tách cho anh 100m². Năm 2000, ông Mầu đã tự ý đổi thửa số 221/2, tờ bản đồ số 09, diện tích 200m² cho ông Phùng Viết N. Sau khi đổi thì ông Mầu có nói đổi tạm thời để tiện canh tác nên anh, chị em anh không có ý kiến gì. Số ruộng 10% còn lại năm 2006 Ủy ban nhân dân xã N có thu hồi để làm đất giãn dân và gia đình anh đã nhận tiền bồi thường. Sau khi bố anh chết thì gia đình có nhu cầu sử dụng nên anh đã đến gặp ông Phùng Viết N để đòi lại thửa đất nhưng ông N không trả và nói là đã có văn bản đổi vĩnh viễn. Việc bố anh và chị H1 đã ký văn bản đổi ruộng với ông N chỉ là bản viết tay không có xác nhận của cấp có thẩm quyền, hơn nữa việc đổi ruộng của gia đình mà không có sự đồng ý của các thành viên còn lại trong gia đình là trái pháp luật, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tH đòi một phần nội dung khởi kiện. Theo đơn khởi kiện anh Q yêu cầu ông Phùng Viết N và bà Nguyễn Thị M trả lại cho gia đình anh thửa đất số 221/2 tờ bản đồ số 09 diện tích 200m² tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, qua xác minh thực tế anh Q mới biết thửa đất đang tranh chấp với ông N là thửa số 250/2. Do vậy, anh Q và người đại diện theo ủy quyền yêu cầu vợ chồng ông N trả lại gia đình anh Q thửa đất số 250/2 tờ bản đồ số 09 diện tích 200m² tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn là ông Phùng Viết N trình bày: Năm 1993 gia đình ông Mầu có cấy ruộng 10% tại xứ đồng Sau Làng, ruộng này có nguồn gốc của gia đình ông Nguyễn Văn Tuấn, việc ông Tuấn và ông Mầu đổi cho nhau như thế nào thì ông không biết mà chỉ biết thời điểm đó ông Mầu đang sử dụng. Năm 1994 ông Mầu có đến nhà ông đặt vấn đề đổi ruộng 10% Sau Làng nhà ông Mầu lấy 10% ở Tầm Mực cho ông, diện tích nhà ông ở Tầm Mực là 192m² diện tích nhà ông Mầu ở Sau Làng là 200m² trong tổng diện tích 477m² nhà ông Mầu đang sử dụng. Sau khi đổi xong thì gia đình ông đã sử dụng 200m² ở Sau Làng còn gia đình ông Mầu sử dụng 192m² ở Tầm Mực từ đó đến nay. Việc ông và ông Mầu đổi ruộng cho nhau không báo với chính quyền địa phương. Năm 1999 thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân xã chỉ căn cứ vào diện tích ruộng chia ban đầu để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vậy diện tích 192m² ở Tầm Mực vẫn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông, diện tích 200m² ở Sau Làng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông Mầu H ông Tuấn thì ông không nắm được. Năm 2000 giữa ông và ông Mầu đã viết

giấy giao kèo đổi ruộng và chỉ đổi 02 định suất ruộng của ông Mầu và chị H1 con gái ông Mầu đã ký vào biên bản. Năm 2005, Chi nhánh điện T xây dựng trạm biến thế trên thửa ruộng Sau Làng nên đã thu hồi 14,4m² trong tổng diện tích 200m² của ông Mầu đổi cho ông và ông đã nhận tiền bồi thường. Năm 2006, Ủy ban nhân dân có chủ trương thu hồi ruộng 10% tại Sau Làng mà ông Mầu đang sử dụng, do ruộng ông Mầu và ông Tuấn đã đổi cho nhau nên ông Tuấn đã ra Ủy ban nhân dân xã ký để cho ông Mầu nhận tiền bồi thường. Nay ông xác định ruộng 10% ở Sau Làng nhà ông hiện còn 186m² ông vẫn đang sử dụng còn diện tích 192m² ở Tầm Mực thì gia đình ông Mầu vẫn sử dụng.

Nay anh Q khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông phải trả lại 200m² đã đổi cho ông Mầu theo văn bản giao kèo đổi ruộng ngày 05/10/2000 thì vợ chồng ông không nhất trí và vợ chồng ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà N, chị H1, chị X trình bày: Bà và các chị xác nhận lời trình bày của anh Q và nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh Q yêu cầu vợ chồng ông Phùng Viết N phải trả lại gia đình diện tích 200m² ruộng 10% tại sùr đồng Sau Làng.

Ông Tạ Huy Sợi, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N và ông Nguyễn X Trãi trưởng thôn Đ, xã N trình bày: Tại thời điểm chia ruộng canh tác diện 10% tại sùr đồng Sau Làng nay là thửa đất số 250, tờ bản đồ số 09 sau năm 1988 gia đình nhà ông Nguyễn Văn Mầu sử dụng và được chia có diện tích 384m². Năm 1999 khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ban quản lý kê khai thì gia đình ông Mầu đã tách cho anh Q 100m² diện tích còn lại ông Mầu chỉ được cấp 40m², diện tích còn lại là 244m² tuy chưa được cấp giấy chứng nhận nhưng gia đình ông Mầu vẫn quản lý sử dụng canh tác. Do đó năm 2006 khi Ủy ban nhân dân xã thu hồi 200m² thì gia đình ông Mầu được nhận tiền đền bù. Việc gia đình ông Mầu và gia đình ông N có đổi ruộng cho nhau như thế nào thì địa phương không nắm được. Nay anh Q có đơn khởi kiện đòi lại toàn bộ diện tích hiện nay vợ chồng ông N sử dụng ông đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, nguồn gốc diện tích đất này là của gia đình ông Mầu được chia theo định suất nên đề nghị Tòa án căn cứ giải quyết.

Từ nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 123, 129, 131, 146 và Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015, điểm b khoản 2 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, Điều 30, 35, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 99, 100 Luật Đất đai 2013, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí toà án, xử:

Chấp nhận một phần nội dung khởi kiện của anh Nguyễn Văn Q.

Buộc vợ chồng ông Phùng Viết N, bà Nguyễn Thị M phải trả lại cho hộ gia đình do anh Nguyễn Văn Q làm đại diện thửa đất số 250/2, tờ bản đồ 09 ruộng 10% đất nông nghiệp có diện tích 169,6m² tại sù đồng Sau Làng thuộc thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (có sơ đồ ABCDEFG tứ cận kèm theo). Trên đất có phần nhà cấp 4 buộc gia đình ông Phùng Viết N phải tháo dỡ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/12/2019, ông Phùng Viết N kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông Phùng Viết N do người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận chị Nguyễn Thị Thoan là người đại diện theo ủy quyền của ông Phùng Viết N xác định về nguồn gốc thửa đất là của gia đình ông Nguyễn Văn Mầu gồm 5 nhân khẩu, quá trình sử dụng đến năm 1994 ông Mầu đổi ruộng cho ông N 200m² ở xứ đồng Sau Làng các thành viên trong gia đình ông Mầu biết nhưng không ai có ý kiến gì. Năm 1999 gia đình ông Mầu làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông Mầu chỉ có 40m², anh Nguyễn Văn Q có 100m². Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm bị đơn có xác nhận của địa phương về việc gia đình ông Mầu không có thửa 250/2, diện tích 477m². Quá trình sử dụng đất, năm 2006 gia đình ông Mầu đã bị thu hồi 200m², số còn lại ông Mầu đã đổi cho ông N, việc trao đổi là hợp pháp, các bên có viết giấy giao kèo trong đó ông Mầu và con gái ông Mầu là chị Nguyễn Thị H1 đã ký. Mặc dù đổi năm 1994 nhưng năm 2000 các bên mới làm giấy giao kèo, thực tế giấy giao kèo là hợp đồng chuyển N. Ông N đã sử dụng nhiều năm đã bị thu hồi 14m², như vậy Ủy ban xã đã thừa nhận việc đổi ruộng của các bên. Theo quy định của pháp luật thì hợp đồng chuyển N mặc dù các bên chưa làm thủ tục theo quy định và các thành viên trong gia đình ông Mầu không ký nhưng gia đình ông N đã sử dụng canh tác ổn định, đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Phùng Viết N không tham gia tranh luận.

Luật sư Nguyễn Chí Dưỡng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt nhưng có bản luận cứ cho rằng về nguồn gốc thửa đất là của hộ gia đình ông Mầu việc này được phía ông N thừa nhận và theo bản đồ địa chính xã N quản lý thì thửa đất số 250, tờ bản đồ 09, diện tích 477m² thuộc khu đất đang tranh chấp giữa gia đình anh Q và gia đình ông N được cán bộ địa chính xã xác nhận của

gia đình ông Mầu; giấy giao kèo đổi ruộng 10% ngày 05/10/2000 giữa ông Nguyễn Văn Mầu và ông Phùng Viết N là hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất vô hiệu vì diện tích đất ruộng là của hộ gia đình ông Mầu, việc đổi ruộng của ông Mầu với ông N là vi phạm về chủ thể, vi phạm điều cấm của pháp luật và vi phạm về hình thức của hợp đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh Hoàng Thế Tuyên nhất trí với luận cứ của Luật sư Dương, không bổ sung gì thêm.

Ông Nguyễn Anh Nghĩa không tham gia tranh luận.

Chị Nguyễn Thị Thoan tranh luận bổ sung cho rằng sau khi đổi ruộng thì gia đình ông Mầu đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở xứ đồng Tầm Mực, còn gia đình ông N mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở xứ đồng Sau Làng nhưng đã sử dụng nhiều năm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phùng Viết N nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thời hiệu khởi kiện như bản án sơ thẩm nhận định là có căn cứ pháp luật.

[2]. Về nội dung: Nguồn gốc thửa đất số 250, tờ bản đồ 09 tại xứ đồng Sau Làng trước năm 1988 là đất ruộng 10% của gia đình ông Nguyễn Văn Tuấn. Khi gia đình ông Tuấn được chia ruộng 10% thì thửa đất có diện tích 384m². Năm 1992, gia đình ông Tuấn đã đổi cho gia đình ông Mầu toàn bộ diện tích đất này. Năm 1993, sau khi chia lại ruộng 10% thì diện tích đất ruộng này của gia đình ông Mầu vẫn giữ nguyên. Năm 1995 thực hiện việc điều chỉnh bản đồ theo chủ sử dụng đất ruộng cũng như diện tích sử dụng thực tế đất ruộng 10% tại xứ đồng Sau Làng

là của gia đình ông Nguyễn Văn Mầu có diện tích 384m², tỷ lệ 1/2000 tại thửa số 250, tờ bản đồ số 9 đất canh tác đứng tên chủ sử dụng ông Nguyễn Văn Mầu. Năm 1999 thực hiện chủ trương của Nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, ông Mầu đã tách 100m² trong tổng diện tích 384m² cho anh Nguyễn Văn Q. Ngày 12/6/1999, anh Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất 100m² của thửa đất số 250/2, tờ bản đồ 09. Diện tích còn lại là 284m² nhưng gia đình ông Mầu chỉ làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 40m²; còn lại 244m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên gia đình ông Mầu vẫn sử dụng toàn bộ diện tích 384m² đất. Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã N và Trưởng thôn Đ thì diện tích đất còn lại tuy chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vẫn nằm trong tổng diện tích đất ruộng 10% của gia đình ông Mầu.

Trong quá trình sử dụng, năm 2000 ông Mầu có đổi 200m² đất 10% của xứ đồng Sau Làng cho gia đình ông Phùng Viết N. Việc đổi ruộng của ông Mầu chỉ có sự đồng ý của ông Mầu và chị H1 (con gái ông Mầu) thể hiện qua giấy giao kèo đổi ruộng được lập giữa hai bên (BL 42). Trong khi đó, diện tích đất ruộng mà ông Mầu đổi cho gia đình ông N là định suất của cả hộ gia đình ông Mầu. Khi chia ruộng cho các thành viên trong hộ gia đình ông Mầu không chia cụ thể cho ai được diện tích đất ở xứ đồng nào mà chia theo định suất. Hộ gia đình ông Mầu thời điểm được cấp đất có 5 khẩu tương đương với 5 định suất. Mặc dù, khi làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N không kê khai diện tích đất đã đổi cho gia đình ông Mầu vào diện tích đất, trong khi gia đình ông N đang sử dụng diện tích đất đổi cho ông Mầu thời điểm đó. Do vậy, anh Q khởi kiện yêu cầu ông N, bà M phải trả lại cho gia đình anh diện tích đất nông nghiệp tại xứ đồng Sau Làng là có căn cứ. Tuy nhiên, theo kết quả xem xét thẩm định của Tòa án nhân dân huyện T thì phần diện tích đất ruộng 10% tại xứ đồng Sau Làng, thửa số 250/2, tờ bản đồ số 09 tại thôn Đ, xã N, huyện T của hộ gia đình ông Mầu chỉ còn 169,6m², trong đó có 100m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Nguyễn Văn Q và 40m² cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Mầu, còn lại 29,6m² chưa được cấp giấy chứng nhận nhưng nằm trong tổng diện tích đất ruộng 10% của hộ gia đình ông Mầu được chính quyền địa phương xác nhận. Do đó, bản án sơ thẩm buộc ông N, bà M trả lại cho hộ gia đình anh Nguyễn Văn Q do anh Q làm đại diện 169,6m² đất ruộng 10% là có căn cứ pháp luật.

Đối với diện tích đất ruộng tại xứ đồng Tầm Mực đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phùng Viết N, diện tích 192m² hiện ông Phùng Viết Nhung (em ruột ông N) đang sử dụng, các đương sự không yêu cầu nên cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp. Đối với tài sản trên đất là

ngôi nhà cấp 4 do ông Phùng Viết N xây dựng hiện giá trị sử dụng không còn nên ông không yêu cầu xem xét định giá và do một phần tài sản nằm trên diện tích đất giao cho hộ gia đình anh Q nên bản án sơ thẩm tuyên buộc ông N phải tháo dỡ là phù hợp.

Đối với số tiền mà ông N đã nhận khi Chi nhánh điện T thu hồi 14,4m² để xây dựng trạm biến áp, anh Q không đề nghị nên Tòa án không giải quyết là phù hợp pháp luật.

Như vậy, kháng cáo của ông N là không có cơ sở chấp nhận, cần xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Phùng Viết N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 123, 129, 131, 146 và Điều 166, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 30, 35, 144, 147, Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 99, 100 Luật Đất đai 2013, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Q.

Buộc vợ chồng ông Phùng Viết N, bà Nguyễn Thị M phải trả lại cho hộ gia đình anh Nguyễn Văn Q do anh Q đại diện thừa đất số 250/2 tờ bản đồ 09 ruộng 10% đất nông nghiệp có diện tích 169,6m² tại xứ đồng Sau Làng thuộc thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, thửa đất gồm các cạnh ABCDEFG (có sơ đồ kèm theo bản án). Trên đất có phần nhà cấp 4 buộc gia đình ông Phùng Viết N phải tháo dỡ.

Về án phí: Ông Phùng Viết N, bà Nguyễn Thị M phải chịu 3.722.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phùng Viết N phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm (xác nhận ông N đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0003353 ngày 25/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T).

Anh Nguyễn Văn Q phải chịu 667.280đ án phí dân sự sơ thẩm (xác nhận anh Nguyễn Văn Q đã nộp số tiền 2.655.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2012/01215 ngày 22/1/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Tính